

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 3 - 2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Phước.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Vũ Minh Hoàng.

Ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Trung Tính - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 01 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Minh C, sinh năm 1986 (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp C, xã P, huyện P, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/01/2020 cùng các văn bản khác kèm theo và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Trịnh Minh C trình bày:

Về hôn nhân, vào năm 2011 ông (Trịnh Minh C) và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau như vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C ngày 04/01/2011. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên sau

quá trình chung sống thì vợ chồng thường xuyên tranh cãi, mâu thuẫn mà không thể tự hòa giải, hàn gắn tình cảm bà N dành cho ông không còn nữa. Ông và bà Nguyễn Thị N không còn chung sống với nhau từ 03 năm nay. Ông nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung có 02 người tên là Trịnh Ngọc A (giới tính nữ) sinh ngày 14/6/2012 và Trịnh Mai Đ (giới tính nữ), sinh ngày 04/7/2014. Hiện cả 02 người con chung đang do ông nuôi dưỡng. Giữa ông và bà N thỏa thuận là giao con chung cho ông nuôi, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/01/2020, bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về thời gian chung sống, việc có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mâu thuẫn, thời gian không còn sống chung đúng như ông Trịnh Minh C trình bày. Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Trịnh Minh C. Về con chung đúng như ông Trịnh Minh C đã khai, con chung bà đồng ý giao cho ông C tiếp tục nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung bà thống nhất tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện công việc đi lại gặp nhiều khó khăn nên ông yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Đại diện Chính quyền địa phương xã P, huyện P, tỉnh C xác định: Quá trình mâu thuẫn gia đình dẫn đến việc ly hôn giữa ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Ủy ban nhân dân xã hòa giải nên chính quyền địa phương không biết được tình trạng mâu thuẫn gia đình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, chấp hành pháp luật của của người tham gia tố tụng được thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận cho ông Trịnh Minh C ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Về con chung, giao Trịnh Ngọc Ánh và Trịnh Mai Đình cho ông Trịnh Minh C tiếp tục nuôi dưỡng, bà Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về án phí buộc ông Trịnh Minh C phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Trịnh Minh C yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bà Nguyễn Thị N nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị N.

[2]. Xét về hôn nhân, ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh C, được chứng nhận kết hôn vào ngày 04/01/2011. Việc kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân giữa ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, ông Trịnh Minh C xác định vợ chồng thường xuyên tranh cãi, mâu thuẫn mà không thể tự hòa giải, hàn gắn, bà Nguyễn Thị N không còn tình thương đối với ông. Ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N không còn sống chung với nhau từ 03 năm nay. Hiện không thể hàn gắn và tiếp tục cuộc sống chung. Ông Trịnh Minh C nhận thấy hôn nhân không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt nên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N có ý kiến bằng văn bản thống nhất với phần trình bày của ông Trịnh Minh C, bà Nguyễn Thị N đồng ý ly hôn, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N đã và đang trầm trọng, ông Trịnh Minh C không muốn hàn gắn, cương quyết yêu cầu ly hôn. Do đó, việc ông Trịnh Minh C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị N là có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Về con chung: Ông Trịnh Minh C và bà Nguyễn Thị N thống nhất xác định cả hai có với nhau 02 người con chung tên là Trịnh Ngọc A (giới tính nữ) sinh ngày 14/6/2012 và Trịnh Mai Đ (giới tính nữ), sinh ngày 04/7/2014. Hiện cả 02 người con chung đang do ông C nuôi dưỡng. Giữa ông C và bà N thỏa thuận là giao con chung cho ông C tiếp tục nuôi, bà N không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sự thỏa thuận về người nuôi con và không cấp dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của người con chưa đủ 18 tuổi nên cần thiết ghi nhận.

[4]. Về tài sản chung: Các đương sự thống nhất tự thỏa thuận, đồng thời không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất tự xác định không có, đồng thời không có yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, ông Trịnh Minh C phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 9, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30

tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Trịnh Minh C ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau: Ông Trịnh Minh C chịu trách nhiệm nuôi dưỡng Trịnh Ngọc A (giới tính nữ) sinh ngày 14/6/2012 và Trịnh Mai Đ (giới tính nữ), sinh ngày 04/7/2014 cho đến khi Trịnh Ngọc A và Trịnh Mai Đ đủ 18 tuổi và có khả năng tự lao động sinh sống. Bà Nguyễn Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trịnh Minh C về việc không yêu cầu bà Nguyễn Thị N cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Trịnh Minh C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông Trịnh Minh C đã nộp xong tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019793, ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- UBND xã P, huyện P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Phước